

CTCP SCI (HNX: S99)

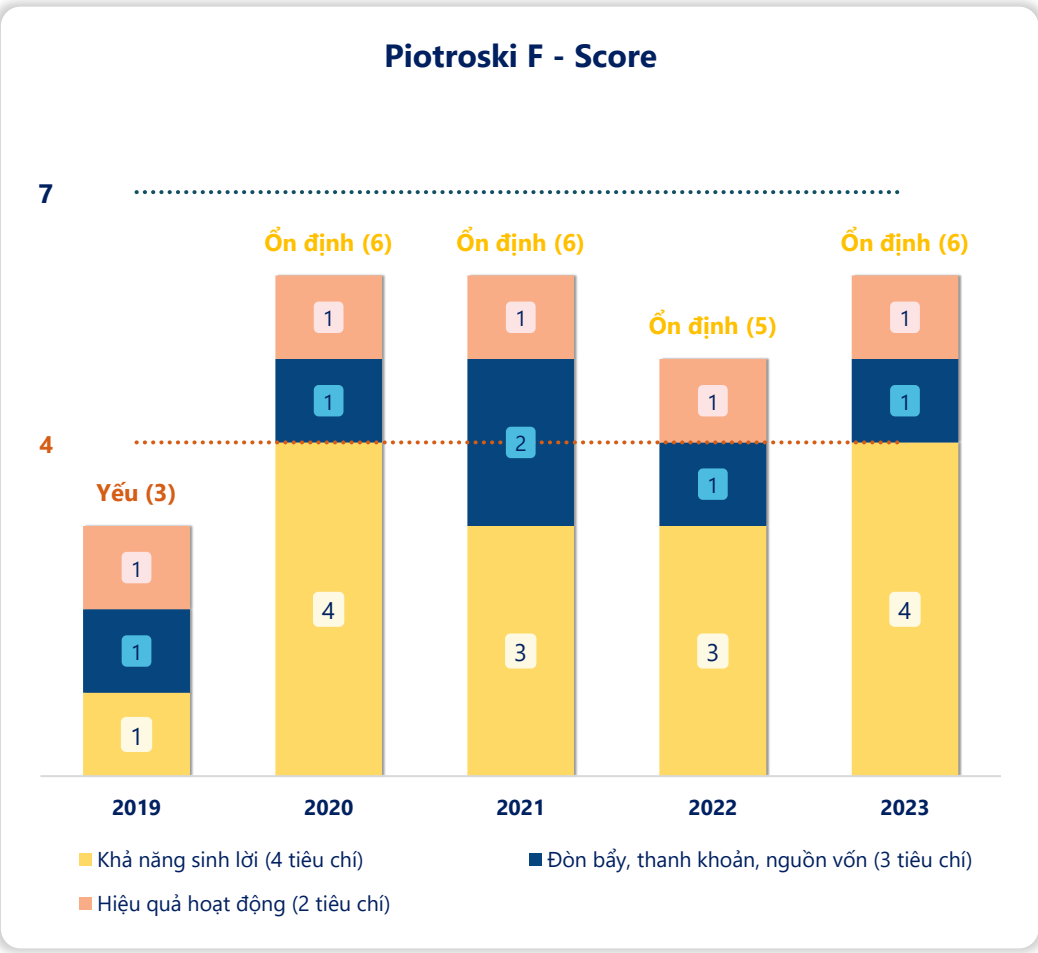
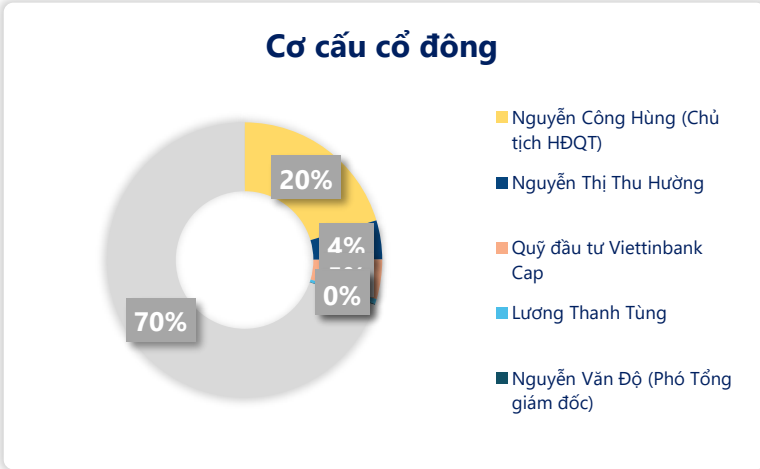
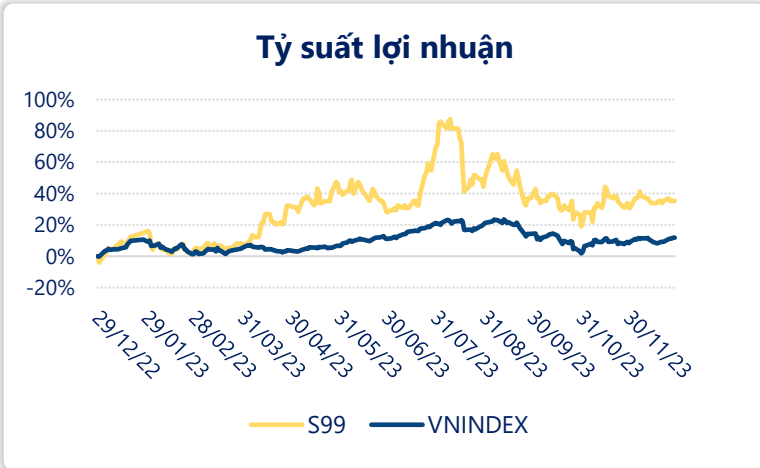
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	1.1%	4.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,623	YoY
tỷ VNĐ	▼ 164
	▼ 9.2%

LN sau thuế	2023
108	YoY
tỷ VNĐ	▲ 43.6
	▲ 67.4%

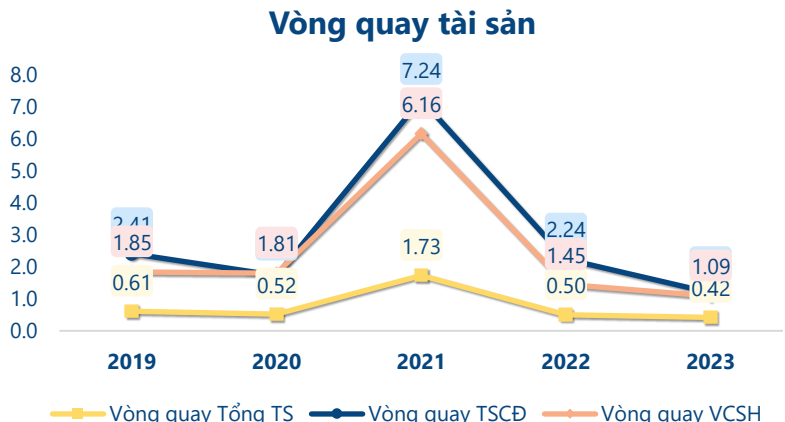
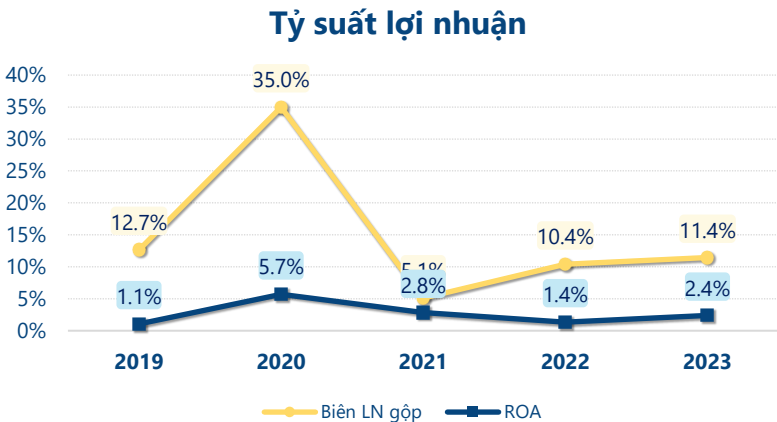
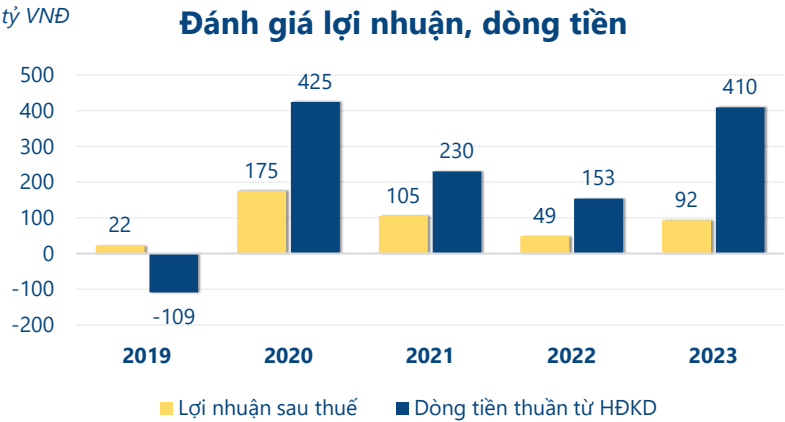


Năm 2023, F-Score của S99 đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

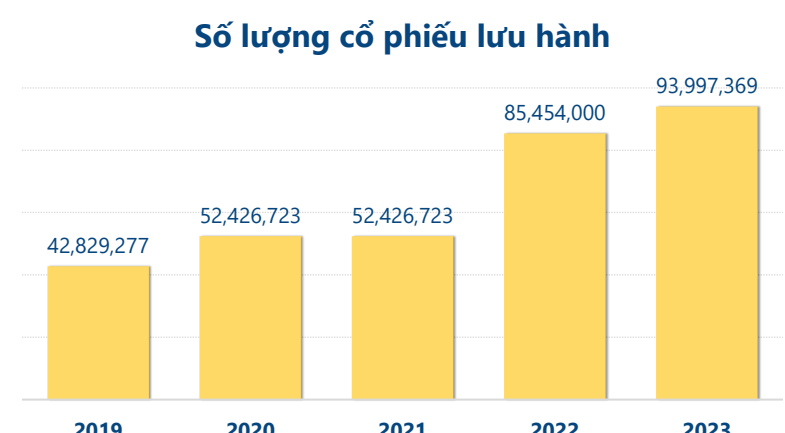
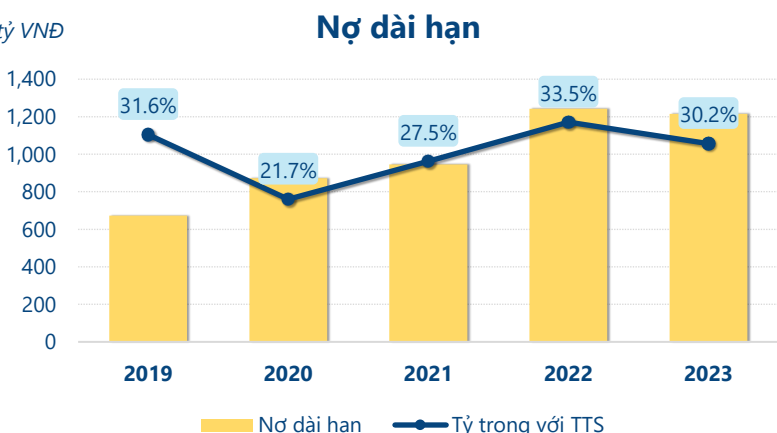
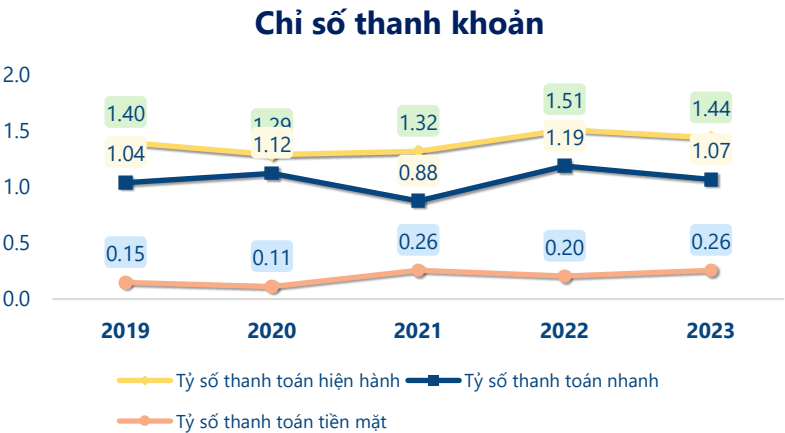
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP SCI (HNX: S99)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của S99: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,168	3,711	12.3%
Tài sản ngắn hạn	1,974	1,560	26.6%
Tiền và tương đương tiền	335	211	58.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.2	23.6	172%
Phải thu ngắn hạn	788	829	-5.0%
Hàng tồn kho	608	334	81.8%
Tài sản ngắn hạn khác	179	161	10.7%
Tài sản dài hạn	2,195	2,152	2.0%
Phải thu dài hạn	4.68	5.91	-20.8%
Tài sản cố định	2,037	753	170%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.0	1,254	-98.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	114	3.1%
Tài sản dài hạn khác	14.9	24.6	-39.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,626	2,274	15.5%
Nợ ngắn hạn	1,413	1,032	36.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	325	446	-27.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	296	272	8.9%
Nợ dài hạn	1,213	1,242	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,093	1,030	6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,542	1,437	7.3%
Vốn chủ sở hữu	1,542	1,437	7.3%
Vốn điều lệ	940	855	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,300	1,609	6,451	1,787	1,623
Giá vốn hàng bán	1,135	1,046	6,122	1,602	1,437
Lợi nhuận gộp	165	563	329	186	186
Doanh thu HĐTC	23.8	44.1	100	49.9	59.3
Chi phí TC	97.0	184	147	105	142
Chi phí lãi vay	82.5	98.5	99.8	69.0	113
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-1.01	1.60
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	50.9	106	71.5	85.5	12.2
LN thuần từ HĐKD	40.7	316	211	43.9	91.9
Lợi nhuận khác	-1.86	-0.35	0.91	34.8	31.7
LN trước thuế	38.8	316	212	78.8	124
Lợi nhuận sau thuế	26.9	253	169	64.4	108
LNST của CĐ cty mẹ	22.4	175	105	48.8	92.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-109	425	230	153	410
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-720	-42.4	-751	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	228	418	-42.7	435	-67.9
Tiền đầu kỳ	97.3	109	231	375	211
Lưu chuyển tiền thuần	11.8	122	145	-163	115
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.22	-0.68	-1.35	0.12
Tiền cuối kỳ	109	231	375	211	326